

Số: 252 /QĐ-BVHL

Hậu Lộc, ngày 02 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẬU LỘC

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông báo số 4790/TB-SYT ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Sở Y tế Thanh Hóa về Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố, công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Bệnh viện đa khoa Hậu Lộc (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tài Chính - Kế Toán và các khoa, phòng, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Y tế;
- Nơi điều 3;
- Lưu VT.



GIÁM ĐỐC *th*

Nguyễn Ngọc Hân



SỞ Y TẾ THANH HÓA
BỆNH VIỆN ĐA KHOA HẬU LỘC

**BẢNG XÁC ĐỊNH CHÊN LỆCH THU, CHI TỪ KINH PHÍ ĐƯỢC GIAO TỰ CHỦ
NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 252/QĐ-BVHL ngày 02/6/2026 của Bệnh viện đa khoa Hậu Lộc)

(Đơn vị tính: Đồng)

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt
1	Thu được giao tự chủ	150.837.431.737	150.837.431.737
1.1	Thu NSNN hỗ trợ		
1.2	Thu hoạt động sự nghiệp	147.522.218.289	147.522.218.289
1.2.1	Thu dịch vụ KCB BHYT	122.873.332.166	122.873.332.166
1.2.2	Thu dịch vụ KCB không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ BHYT	24.648.886.123	24.648.886.123
1.3	Thu hoạt động phụ trợ, hỗ trợ	962.905.959	962.905.959
1.3.1	Thu dịch vụ trông giữ xe	438.000.000	438.000.000
1.3.2	Thu dịch vụ ăn uống, cửa hàng tiện ích	204.000.000	204.000.000
1.3.3	Thu nhà thuốc	54.000.000	54.000.000
1.3.4	Thu dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại	266.905.959	266.905.959
1.4	Thu biếu tặng, tài trợ không kèm điều kiện		
1.5	Thu lãi tiền gửi NH, KB	2.062.820.814	2.062.820.814
1.6	Thu khác	289.486.675	289.486.675
1.6.1	Thu từ thanh lý tài sản	12.497.500	12.497.500
2	Chi được giao tự chủ	111.903.442.459	111.903.442.459
2.1	Chi phí tiền lương, tiền công và các khoản trích nộp theo lương	44.031.369.420	44.031.369.420
2.2	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn	59.390.062.356	59.390.062.356
2.3	Chi phí quản lý	905.364.536	905.364.536
2.4	Chi phí khác	7.576.646.147	7.576.646.147
3	Chi phí khấu hao		
4	Chi phí thuế TNDN và các khoản nộp NSNN	295.674.910	295.674.910
5	Trích nguồn CCTL		
6	Kinh phí mang sang năm sau		
7	Chỉ tiêu điều chỉnh (doanh thu ghi nhận năm trước, chi phí ghi nhận năm nay)		



TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt
8	Chênh lệch thu - chi (1-2-3-4-5-6+7)	38.638.314.368	38.638.314.368
9	Trích các quỹ (các khoản được phân phối)	38.638.314.368	38.638.314.368
9.1	Quỹ PTHĐSN	24.138.314.368	24.138.314.368
9.2	Quỹ bổ sung thu nhập	8.500.000.000	8.500.000.000
9.3	Quỹ khen thưởng	400.000.000	400.000.000
9.4	Quỹ phúc lợi	5.600.000.000	5.600.000.000

